

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 1/4/2014**

THE 2014 VIETNAM INTERCENSAL
POPULATION AND HOUSING SURVEY

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

SOME KEY INDICATORS

(Lưu hành nội bộ)

HÀ NỘI, 12 - 2014

GIỚI THIỆU

Ngày 22 tháng 11 năm 2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ban hành Phương án Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1 tháng 4 năm 2014. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu quy mô lớn được tiến hành giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở nhằm ước tính quy mô dân số đến cấp huyện và thu thập thông tin về tình hình sinh, chết, di cư và các đặc trưng nhân khẩu học của dân cư đến cấp tỉnh/thành phố.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và người dùng tin, Tổng cục Thống kê phát hành ấn phẩm “Một số chỉ tiêu chủ yếu” được thiết kế dưới dạng sách bỏ túi bao gồm 50 chỉ tiêu quan trọng nhất của cuộc điều tra.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong biên soạn tài liệu, song khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm tới đây của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

INTRODUCTION

Decision No. 1253/QĐ-TCTK on the plan regarding the 2014 Intercensal Population and Housing Survey, time-point 1/4/2014, was approved by Director General of the General Statistics Office on November 22, 2013. The 2014 Intercensal Population and Housing Survey, is a large sample survey implemented in the middle of two Population and Housing Censuses. This survey aims to estimate population size up to district level and to collect information on fertility, mortality, migration, and other demographic characteristics of the population at provincial level.

To provide information for managers, policy makers, researchers, and information users in a timely fashion, the General Statistics Office has issued the pocketbook named “Some key indicators”. This publication comprises the most important 50 indicators of the survey.

Despite of our great effort in compiling this publication, it might still contains shortcomings and limitations. We would like to receive constructive comments from the readers so that we could improve on the forthcoming publications of the 2014 Intercensal Population and Housing Survey.

GENERAL STATISTICS OFFICE

CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Vùng 1. Trung du và miền núi phía Bắc

1. Hà Giang
2. Cao Bằng
3. Bắc Kạn
4. Tuyên Quang
5. Lào Cai
6. Điện Biên
7. Lai Châu
8. Sơn La
9. Yên Bái
10. Hoà Bình
11. Thái Nguyên
12. Lạng Sơn
13. Bắc Giang
14. Phú Thọ

Vùng 2. Đồng bằng sông Hồng

15. TP Hà Nội
16. Quảng Ninh
17. Vĩnh Phúc
18. Bắc Ninh
19. Hải Dương
20. TP Hải Phòng
21. Hưng Yên
22. Thái Bình
23. Hà Nam
24. Nam Định
25. Ninh Bình

Vùng 3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

26. Thanh Hoá
27. Nghệ An
28. Hà Tĩnh
29. Quảng Bình
30. Quảng Trị
31. Thừa Thiên Huế
32. TP Đà Nẵng
33. Quảng Nam
34. Quảng Ngãi
35. Bình Định
36. Phú Yên
37. Khánh Hoà
38. Ninh Thuận
39. Bình Thuận

Vùng 4. Tây Nguyên

40. Kon Tum
41. Gia Lai
42. Đắk Lắk
43. Đắk Nông
44. Lâm Đồng



Vùng 5. Đông Nam Bộ

45. Bình Phước
46. Tây Ninh
47. Bình Dương
48. Đồng Nai
49. Bà Rịa-Vũng Tàu
50. TP Hồ Chí Minh

Vùng 6. Đồng bằng sông Cửu Long

- | | |
|----------------|----------------|
| 51. Long An | 58. Kiên Giang |
| 52. Tiền Giang | 59. Cần Thơ |
| 53. Bến Tre | 60. Hậu Giang |
| 54. Trà Vinh | 61. Sóc Trăng |
| 55. Vĩnh Long | 62. Bạc Liêu |
| 56. Đồng Tháp | 63. Cà Mau |
| 57. An Giang | |

SOCIAL - ECONOMIC REGION

Region 1. Northern Midlands and Mountains

1. Ha Giang
2. Cao Bang
3. Bac Kan
4. Tuyen Quang
5. Lao Cai
6. Dien Bien
7. Lai Chau
8. Son La
9. Yen Bai
10. Hoa Binh
11. Thai Nguyen
12. Lang Son
13. Bac Giang
14. Phu Tho

Region 2. Red River Delta

15. Ha Noi
16. Quang Ninh
17. Vinh Phuc
18. Bac Ninh
19. Hai Duong
20. Hai Phong
21. Hung Yen
22. Thai Binh
23. Ha Nam
24. Nam Dinh
25. Ninh Binh

Region 3. North and South Central Coast

26. Thanh Hoa
27. Nghe An
28. Ha Tinh
29. Quang Binh
30. Quang Tri
31. Thua Thien Hue
32. Da Nang
33. Quang Nam
34. Quang Ngai
35. Binh Dinh
36. Phu Yen
37. Khanh Hoa
38. Ninh Thuan
39. Binh Thuan



Region 4. Central Highlands

40. Kon Tum
41. Gia Lai
42. Dak Lak
43. Dak Nong
44. Lam Dong

Region 5. Southeast

45. Binh Phuoc
46. Tay Ninh
47. Binh Duong
48. Dong Nai
49. Ba Ria-Vung Tau
50. Ho Chi Minh City

Region 6. Mekong River Delta

51. Long An
52. Tien Giang
53. Ben Tre
54. Tra Vinh
55. Vinh Long
56. Dong Thap
57. An Giang
58. Kien Giang
59. Can Tho
60. Hau Giang
61. Soc Trang
62. Bac Lieu
63. Ca Mau

MỤC LỤC

I. Chú thích	8
II. Một số khái niệm, định nghĩa.....	10
1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số.....	10
2. Tình trạng hôn nhân	14
3. Di cư	16
4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được	16
5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	20
6. Nhà ở của hộ dân cư.....	20
III. Số liệu.....	25

CONTENTS

I. Note	9
II. Some concepts and definitions	11
1. Population size, growth and structure.....	11
2. Marital status of population.....	15
3. Migration	17
4. The highest education level	17
5. The highest professional and technical qualifications.....	21
6. Housing status of the household	21
III. Figures	25

CHÚ THÍCH VÀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

I. CHÚ THÍCH

1. Để tiện cho việc sử dụng số liệu và tránh nhầm lẫn, một số chú thích và khái niệm/định nghĩa được trình bày ở phần này và phân kế tiếp.

Ngoài đơn vị tính của từng chỉ tiêu đã được chỉ ra ở từng dòng tương ứng, các chỉ tiêu được tách thành từng nhóm và đánh số theo thứ tự từ [1] đến [50] ở bên trái hoặc bên phải tại các trang số liệu cho tiện tra cứu. Để ngắn gọn trong cách trình bày, trong tài liệu này từ đây về sau, số thứ tự của chỉ tiêu được dùng để thay tên gọi.

2. Nhóm chỉ tiêu [19] ÷ [22]; [29]; [38] ÷ [41] được tính cho dân số từ 15 tuổi trở lên.

3. Các chỉ tiêu [23], [24] và [25] được tính cho thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra và cho dân số từ 5 tuổi trở lên tính đến thời điểm điều tra.

4. Các chỉ tiêu [26], [27] và [28] được tính cho thời kỳ 1 năm trước thời điểm điều tra và cho dân số từ 1 tuổi trở lên tính đến thời điểm điều tra.

5. Nhóm chỉ tiêu [30] ÷ [37] được tính cho dân số từ 5 tuổi trở lên.

6. Các chỉ tiêu từ [42], ..., đến [46] được tính cho nhà ở mà hộ

预览已结束，完整报告链接和二维码如下：

https://www.yunbaogao.cn/report/index/report?reportId=5_19980

